

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG KHỐI HÀNH CHÍNH, DUỘC, CNK, VTTBYT

Tháng 09 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương g thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(2+...+9)	11=9*2340000	12	13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Hoàng Xuân Sơn	V.08.01.02	6,440	4,27600	0,30	1,0		2,97600			10,7160	25.075.440	22	3.046.680	1.392.768	522.288	261.144	174.096	174.096	348.192		23.247.432	
2	Trần Dũng Cầm	V.08.01.02	6,440	3,99600	0,30	0,8		2,89600			10,4360	24.420.240	22	2.964.780	1.355.328	508.248	254.124	169.416	169.416	338.832		22.641.372	
3	Hoàng Thị Kiều	01.002	5,760	3,06800	0,30	0,8		1,96800			8,8280	20.657.520	22	2.686.320	1.228.032	460.512	230.256	153.504	153.504	307.008		19.045.728	
Cộng ban giám đốc			18,640	11,34000	0,90	2,600	0,000	7,84000	0,00000	0,000	29,98000	70.153.200		8.697.780	3.976.128	1.491.048	745.524	497.016	497.016	994.032		64.934.532	
4	Nông Bích Thủy	V.08.01.03	4,980	2,96244	0,30	0,6		1,76364	0,29880		7,9424	18.585.310	22	2.407.369	1.100.511	412.692	206.346	137.564	137.564	275.128		17.140.888	
5	Triệu Thị Thanh Hải	01.003	4,320	2,24600	0,30	0,5		1,44600			6,5660	15.364.440	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		14.180.166	
6	Đặng Kiều Hưng	V.08.05.13	4,650	1,69500	0,30			1,39500			6,3450	14.847.300	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620		13.704.795	
7	Vũ Thúy Vinh	01.003	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
8	Hứa Thanh Châm	01.003	0,000	0,00000	0,00			0,00000			0,0000	-		-	-	-	-	-	-	-		-	Thái sản T6-T11/25
9	Triệu Văn Hà	01.003	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
10	Trần Văn Bắc	V.05.02.07	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
11	Cả Thị Bảy	V.01.02.03	3,060	1,41800	0,30		0,2	0,91800			4,4780	10.478.520	22	1.253.070	572.832	214.812	107.406	71.604	71.604	143.208		9.726.678	
12	Nhâm Thị Mai Yên	V.08.05.12	3,990	1,49700	0,30			1,19700			5,4870	12.839.580	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		11.859.237	
Cộng tổ chức hành chính			30,000	13,41844	2,40	1,100	0,200	9,41964	0,29880	0,000	43,41844	101.599.150		12.857.809	5.877.855	2.204.196	1.102.098	734.732	734.732	1.469.464		93.884.464	
13	Dương Đình Hải	V.08.01.03	3,660	2,17800	0,30	0,6		1,27800			5,8380	13.660.920	22	1.744.470	797.472	299.052	149.526	99.684	99.684	199.368		12.614.238	
14	Phạm Thị Lan	V.11.06.14	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
15	Lương Thị Hồng Ánh	V.11.06.14	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
16	Phạm Thị Hương	V.08.05.12	3,990	1,69700	0,30		0,2	1,19700			5,6870	13.307.580	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.327.237	
17	Sầm Thanh Nga	V.08.05.13	3,340	1,30200	0,30			1,00200			4,6420	10.862.280	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.041.642	
18	Phạm Ngọc Thương	V.11.06.14	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
19	Nguyễn Thị Huyền	V.08.01.03	3,000	1,20000	0,30			0,90000			4,2000	9.828.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.090.900	
20	Lý Hữu Lâm	V.11.06.14	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
21	Lục Văn Bình	V.11.06.14	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
Cộng kế hoạch TH			29,320	12,47600	2,70	0,600	0,200	8,97600	0,00000	0,000	41,79600	97.802.640		12.252.240	5.601.024	2.100.384	1.050.192	700.128	700.128	1.400.256		90.451.296	
22	Tô Văn Đông	06.031	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860		1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
23	Hoàng Ban Mai	06.031	3,330	1,39900	0,30			0,99900		0,10	4,7290	11.065.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.247.679	

24	Dương Trọng Tuyền	10.004	4,060	1,51800	0,30			1,21800			5,5780	13.052.520	22	1.662.570	760.032	285.012	142.506	95.004	95.004	190.008		12.054.978	
25	Hoàng Thị Thảo	06.031	3,990	1,59700	0,30			1,19700		0,10	5,5870	13.073.580	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.093.237	
26	Phạm Thị Tâm	06.031	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
27	Lý Thị Duyên	06.031	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
28	Nguyễn Duy Đô	06.031	3,990	1,49700	0,30			1,19700			5,4870	12.839.580	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		11.859.237	
29	Nông Thị Xanh	06.031	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
30	Triệu Thị Tuệ	06.031	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
31	Hứa Thị Vy	06.031	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
32	Nguyễn Thị Lan Hương	06.031	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
Cộng tài chính kế toán			38,020	14,90600	3,30	0,000	0,000	11,40600	0,00000	0,200	52,92600	123.846.840		15.569.190	7.117.344	2.669.004	1.334.502	889.668	889.668	1.779.336		114.505.326	
33	Lương Thị Hào	V.08.02.06	4,650	3,72500	0,30	0,6	0,2	2,62500			8,3750	19.597.500	22	2.149.875	982.800	368.550	184.275	122.850	122.850	245.700		18.307.575	
34	Hoàng Thị Thu Hương	V.08.08.22	4,320	1,59600	0,30			1,29600			5,9160	13.843.440	22	1.769.040	808.704	303.264	151.632	101.088	101.088	202.176		12.782.016	
35	Dương Thị Quyên	V.08.01.03	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
36	Chu Thị Thủy Linh	V.08.01.03	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
Cộng QLCLDT&CDT			14,640	7,62200	1,20	0,600	0,200	5,62200	0,00000	0,000	22,26200	52.093.080		6.240.780	2.852.928	1.069.848	534.924	356.616	356.616	713.232		48.348.612	
37	Đinh Kim Cúc	V.08.05.12	3,990	2,73600	0,30	0,6		1,83600			6,7260	15.738.840	22	1.879.605	859.248	322.218	161.109	107.406	107.406	214.812		14.611.077	
38	Ma Đình Suất	V.08.04.10	3,990	1,49700	0,30			1,19700			5,4870	12.839.580	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		11.859.237	
39	Nguyễn Thị Tuyền	V.08.05.12	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,4240	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
40	Nông Thị Hồng Hạnh	V.08.05.12	2,340	1,43600	0,30		0,2	0,93600			3,7760	8.835.840	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		8.260.902	
41	Đồng Thị Lai	V.08.05.12	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
42	Hứa Thị Hậu	V.08.05.12	3,000	1,70000	0,30		0,2	1,20000			4,7000	10.998.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.260.900	
43	Nguyễn Thị Phúc	V.08.05.12	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
Cộng phòng điều dưỡng			22,980	11,53300	2,10	0,600	0,400	8,43300	0,00000	0,000	34,51300	80.760.420		9.656.010	4.414.176	1.655.316	827.658	551.772	551.772	1.103.544		74.966.814	
44	Phạm Thị Bích Hằng	V.08.08.21	5,080	2,60400	0,30	0,6		1,70400			7,6840	17.980.560	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		16.584.984	
45	Nông Văn Diệp	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00			0,00000			3,0000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	Đi học
46	Đồng Phúc Trinh	V.05.02.08	3,860	1,45800	0,30			1,15800			5,3180	12.444.120	22	1.580.670	722.592	270.972	135.486	90.324	90.324	180.648		11.495.718	
47	Trần Thị Thanh Thảo	V.08.01.03	2,670	1,10100	0,30			0,80100			3,7710	8.824.140	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.168.121	
48	Hoàng Thị Trang	06.031	4,650	1,69500	0,30			1,39500			6,3450	14.847.300	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620		13.704.795	
49	Đồng Thị Dực	V.08.08.22	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
50	Trần Thị Tuyết Nhung	V.08.08.22	3,660	1,59800	0,30		0,2	1,09800			5,2580	12.303.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.404.458	
51	Dương Thị Ánh Hiệp	V.08.08.22	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
52	Hà Thị Thu Hiền	V.08.08.22	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
53	Bé Thị Minh Châm	V.08.08.22	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
54	Nguyễn Diệu Mai	V.08.08.22	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
Cộng phòng vật tư-TBYT			39,570	14,95100	3,00	0,600	0,200	11,15100	0,00000	0,000	54,52100	127.579.140		16.449.615	7.519.824	2.819.934	1.409.967	939.978	939.978	1.879.956		117.709.371	
55	Hà Diệu Linh	V.08.08.21	4,400	2,76000	0,30	0,5		1,96000			7,1600	16.754.400	22	2.006.550	917.280	343.980	171.990	114.660	114.660	229.320		15.550.470	
56	Ninh Thị Phương Thảo	V.08.08.22	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,9620	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
57	Nguyễn Thu Phương	V.08.08.22	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,4240	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	

58	Hoàng Thị Mai Trinh	V.08.08.22	3,660	1,76400	0,30				1,46400			5,4240	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
59	Nguyễn Hà Thủy	V.08.08.22	3,330	1,63200	0,30				1,33200			4,9620	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
60	Nguyễn Thị Thu Hằng	V.08.08.22	3,990	1,89600	0,30				1,59600			5,8860	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.792.897	
61	Hà Thị Long Huệ	V.08.08.23	2,100	1,14000	0,30				0,84000			3,2400	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
62	Hoàng Huyền Hương	V.08.08.22	3,000	1,50000	0,30				1,20000			4,5000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
Cộng khoa được			27,470	14,08800	2,40	0,50	0,00		11,18800	0,00	0,00	41,55800	97.245.720		11.453.715	5.235.984	1.963.494	981.747	654.498	654.498	1.308.996		90.373.491	
63	Đào Thị Minh Thiện	V.08.04.10	4,980	3,33200	0,30	0,6	0,2		2,23200			8,3120	19.450.080	22	2.285.010	1.044.576	391.716	195.858	130.572	130.572	261.144		18.079.074	
64	Nông Thị Hới	V.08.05.12	3,330	2,53200	0,30	0,5	0,2		1,53200			5,8620	13.717.080	22	1.568.385	716.976	268.866	134.433	89.622	89.622	179.244		12.776.049	
65	Nguyễn Thị Huệ	V.08.05.12	4,980	3,04976	0,30		0,2		2,15136	0,39840		8,0298	18.789.638	22	2.202.455	1.006.836	377.564	188.782	125.855	125.855	251.709		17.468.166	
66	Tô Thị Loan	V.08.05.13	3,960	1,58400	0,00		0,0		1,58400			5,5440	12.972.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		11.999.988	Đi học TN-T11/25
67	Lý Phương Thủy	V.08.05.13	3,860	2,04400	0,30		0,2		1,54400			5,9040	13.815.360	22	1.580.670	722.592	270.972	135.486	90.324	90.324	180.648		12.866.958	
68	Vũ Thị Hậu	V.08.05.13	3,330	1,83200	0,30		0,2		1,33200			5,1620	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.260.899	
69	Nông Thị Minh Sao	V.08.05.13	3,340	1,83600	0,30		0,2		1,33600			5,1760	12.111.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.291.202	
70	Hoàng Thị Thủy	V.08.05.12	3,990	1,59600	0,00		0,0		1,59600			5,5860	13.071.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.090.897	Đi học TN-T11/25
71	Lâm Quang Truyền	V.08.05.12	5,080	2,53200	0,30		0,2		2,03200			7,6120	17.812.080	22	2.080.260	950.976	356.616	178.308	118.872	118.872	237.744		16.563.924	
72	Hoàng Thế Anh	V.05.02.08	3,860	1,65800	0,30		0,2		1,15800			5,5180	12.912.120	22	1.580.670	722.592	270.972	135.486	90.324	90.324	180.648		11.963.718	
Cộng khoa chống nhiễm khuẩn			40,710	21,99576	2,400	1,10	1,60		16,4974	0,39840	0,00	62,70576	146.731.478		17.284.340	7.901.412	2.963.030	1.481.515	987.677	987.677	1.975.353		136.360.875	
Cộng lương HC			261,350	122,33020	20,400	7,700	2,800		90,53300	0,69720	0,200	383,68020	897.811.668		110.461.478	50.496.676	18.936.253	9.468.127	6.312.084	6.312.084	12.624.169		831.534.781	

Tổng số tiền(Viết bằng chữ): Tám trăm ba mươi một triệu, năm trăm ba mươi tư nghìn, bảy trăm tám một đồng./.

SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC KẠN
Mã QHNS: 1023417

Mẫu số C02-HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG KHỐI LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG
Tháng 09 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương g thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương g		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(2+,+9)	11=9*2340000	12	13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Dương Thị Thủy Lan	V.08.01.03	4,740	3,03600	0,30	0,60		2,13600			7,77600	18.195.840	22	2.186.730	999.648	374.868	187.434	124.956	124.956	249.912		16.883.802	
2	Nguyễn Thị Trang	V.08.05.13	3,990	2,59600	0,30	0,50		1,79600			6,58600	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.308.047	
3	Liêu Thị Yên	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
4	Hà Diệu Vân	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	

5	Lưu Thị Bạch Tiềm	V.08.05.13	3,960	1,88400	0,30			1,58400		5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.701.988		
6	Hoàng Thị Như	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600		4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202		
7	Bàn Phúc Thông	V.08.05.13	3,660	1,76400	0,30			1,46400		5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898		
8	Nguyễn Thị Kim Huệ	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000		3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630		
9	Hoàng Thị Thái	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000		3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630		
10	Hoàng Trang Nhã	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600		4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202		
11	Nguyễn Thị Trang	V.08.05.13	3,650	1,76000	0,30			1,46000		5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.762.595		
12	Lâm Thị Diên	V.08.05.12	3,660	1,76400	0,30			1,46400		5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898		
Cộng khoa khám bệnh			39,880	21,09200	3,60	1,10	0,00	16,39200	0,00000	0,00	60,97200	142.674.480	264	16.781.310	7.671.456	2.876.796	1.438.398	958.932	958.932	1.917.864		132.605.694	
13	Lương Văn Huệ	V.08.01.02	5,080	4,00800	0,00	0,60		3,40800	0,00	9,08800	21.265.920	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		19.870.344	Đi học 3T T8-T10/25	
14	Lý Hải Quỳnh	V.08.05.12	0,000	0,00000	0,00	0,00		0,00000	0,00	0,00000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thái sản T8/25-T1/26	
15	Nguyễn Cao Nguyên	V.08.01.03	3,330	2,59800	0,30			1,99800	0,30	5,92800	13.871.520	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		13.053.339		
16	Trịnh Thái Hoàng	V.08.01.03	3,000	2,40000	0,30			1,80000	0,30	5,40000	12.636.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		11.898.900		
17	Hà Thị Thu Thương	V.08.01.03	2,340	2,00400	0,30			1,40400	0,30	4,34400	10.164.960	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		9.590.022		
18	Lục Thị Huệ Tâm	V.08.01.03	2,340	2,00400	0,30			1,40400	0,30	4,34400	10.164.960	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		9.590.022		
19	Hoàng Thị Quyên	V.08.01.03	3,330	2,59800	0,30			1,99800	0,30	5,92800	13.871.520	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		13.053.339		
20	Đinh Thị Thoan	V.08.05.13	3,960	2,97600	0,30			2,37600	0,30	6,93600	16.230.240	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		15.257.268		
21	Triệu Thị Dung	V.08.05.13	3,650	2,79000	0,30			2,19000	0,30	6,44000	15.069.600	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		14.172.795		
22	Nguyễn Thị Vân	V.08.05.12	3,660	2,79600	0,30			2,19600	0,30	6,45600	15.107.040	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		14.207.778		
23	Hoàng Thị Ly	V.08.05.13	3,330	2,59800	0,30			1,99800	0,30	5,92800	13.871.520	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		13.053.339		
24	Hoàng Văn Linh	V.08.05.13	3,030	1,81800	0,00			1,81800	0,00	4,84800	11.344.320	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.599.849	Đi học 3T T8-T10/25	
25	Triệu Đức Hiệp	V.08.05.13	2,410	2,04600	0,30			1,44600	0,30	4,45600	10.427.040	22	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788		9.834.903		
26	Nguyễn Quang Minh	V.08.05.13	3,340	2,60400	0,30			2,00400	0,30	5,94400	13.908.960	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		13.088.322		
27	Triệu Đức Lai	V.08.05.13	3,030	2,41800	0,30			1,81800	0,30	5,44800	12.748.320	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		12.003.849		
28	Lê Thị Hoa	V.08.05.13	2,100	1,86000	0,30			1,26000	0,30	3,96000	9.266.400	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.750.430		
Cộng khoa cấp cứu			47,930	37,51800	3,90	0,60	0,00	29,11800	0,00000	3,90	85,44800	199.948.320		19.873.035	9.084.816	3.406.806	1.703.403	1.135.602	1.135.602	2.271.204		188.024.499	
29	Sầm Tư Thế	V.08.01.03	3,660	0,50000	0,00	0,50		0,00000	0,00	4,16000	9.734.400	22	1.703.520	778.752	292.032	146.016	97.344	97.344	194.688		8.712.288	T11/23 đi học	
30	Nguyễn giao Linh	V.08.05.12	4,320	3,51000	0,30	0,50		2,41000	0,30	7,83000	18.322.200	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		17.137.926		
31	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	V.08.01.03	3,000	2,10000	0,30			1,50000	0,30	5,10000	11.934.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		11.196.900		
32	Phan Minh Phương	V.08.01.03	2,670	1,93500	0,30			1,33500	0,30	4,60500	10.775.700	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		10.119.681		
33	Hoàng Thị Lan	V.08.01.03	2,340	1,77000	0,30			1,17000	0,30	4,11000	9.617.400	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		9.042.462		
34	Triệu Việt Hoàng	V.08.01.03	2,340	1,77000	0,30			1,17000	0,30	4,11000	9.617.400	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		9.042.462		
35	Bé Huyền Thương	V.08.05.13	2,100	1,65000	0,30			1,05000	0,30	3,75000	8.775.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.259.030		
36	Nông Văn Quán	V.08.05.13	3,340	2,27000	0,30			1,67000	0,30	5,61000	13.127.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		12.306.762		
37	Lê Thị Hiền	V.08.05.12	3,000	2,10000	0,30			1,50000	0,30	5,10000	11.934.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		11.196.900		
38	Phạm Thị Mến	V.08.05.12	3,660	2,43000	0,30			1,83000	0,30	6,09000	14.250.600	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		13.351.338		
39	Lương Thị Nụ	V.08.05.12	3,330	2,26500	0,30			1,66500	0,30	5,59500	13.092.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		12.274.119		

40	Nông Thị Hương	V.08.05.12	4,650	2,92500	0,30			2,32500		0,30	7,57500	17.725.500	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620		16.582.995	
41	Đinh Ngọc Lan	V.08.05.13	2,720	1,96000	0,30			1,36000		0,30	4,68000	10.951.200		1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		10.282.896	
42	Triệu Văn Tựu	V.08.05.13	3,340	2,27000	0,30			1,67000		0,30	5,61000	13.127.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		12.306.762	
43	Triệu Văn Tuyền	V.08.05.13	3,340	1,67000	0,00			1,67000		0,00	5,01000	11.723.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.902.762	Đi học T9-T11/25
44	Nguyễn Thị Diệu	V.08.05.13	2,100	1,65000	0,30			1,05000		0,30	3,75000	8.775.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.259.030	
45	Hà Huyền Thư	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000		0,00	0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thái sản T7-T12/2025
46	Phượng Thị Thủy	16.130	3,630	1,96652	0,30		0,20	1,17612	0,29040		5,59652	13.095.857	22	1.605.404	733.899	275.212	137.606	91.737	91.737	183.475		12.132.615	
Cộng khoa HSTC&CD			53,540	34,74152	4,50	1,00	0,20	24,55112	0,29040	4,20	88,28152	206.578.757		22.453.049	10.264.251	3.849.094	1.924.547	1.283.031	1.283.031	2.566.063		193.106.928	
47	Lý Thị Hoài Phương	V.08.01.03	4,400	2,86000	0,30	0,50	0,10	1,96000			7,26000	16.988.400	22	2.006.550	917.280	343.980	171.990	114.660	114.660	229.320		15.784.470	Đi học từ TR24
48	Đặng Trung Phong	V.08.05.12	4,320	2,82800	0,30	0,50	0,10	1,92800			7,14800	16.726.320	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		15.542.046	
49	Nguyễn Thị Thu Hiền	V.08.01.03	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000			4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
50	Nguyễn Thu Huyền	V.08.01.03	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000			4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
51	Nguyễn Minh Thu	V.08.01.03	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000			4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
52	Hà Thị Thu Hòa	V.08.05.13	3,650	1,86000	0,30		0,10	1,46000			5,51000	12.893.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.996.595	
53	Dương Thị Diệu	V.08.05.13	3,340	1,73600	0,30		0,10	1,33600			5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
54	Nguyễn Thị Chiên	V.08.05.12	3,990	1,99600	0,30		0,10	1,59600			5,98600	14.007.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.026.897	
55	Hoàng Thị Diệu	V.08.05.13	3,340	1,73600	0,30		0,10	1,33600			5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
56	Dương Thị Nương	V.08.05.13	3,650	1,86000	0,30		0,10	1,46000			5,51000	12.893.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.996.595	
57	Tạ Thị Thu Huyền	V.08.05.13	3,340	1,73600	0,30		0,10	1,33600			5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
58	Lương Văn Trà	V.08.05.12	3,990	1,99600	0,30		0,10	1,59600			5,98600	14.007.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.026.897	
59	Hà Thị Hào	V.08.05.13	2,100	1,24000	0,30		0,10	0,84000			3,34000	7.815.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.299.630	Đi học T9-T11/24
60	Hoàng Thị Thoa	V.08.05.13	2,100	1,24000	0,30		0,10	0,84000			3,34000	7.815.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.299.630	
61	Trần Thị Tuyền	16.130	3,630	1,87214	0,30		0,20	1,15434	0,21780		5,50214	12.875.008	22	1.575.674	720.308	270.116	135.058	90.039	90.039	180.077		11.929.603	
Cộng khoa chạy thận			50,850	27,76014	4,50	1,00	1,60	20,44234	0,21780	0,00	78,61014	183.947.728		21.321.764	9.747.092	3.655.160	1.827.580	1.218.387	1.218.387	2.436.773		171.154.669	
62	Doanh Thị Linh	V.08.05.12	3,990	2,29600	0,00	0,50		1,79600			6,28600	14.709.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		13.606.047	Đi học 3T TR-T10/25
63	Hoàng Thị Diễm	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
64	Hoàng Huyền Trang	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	T3/25 đi học
65	Lê Thị Minh Anh	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	
66	Bê Thị Luyện	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
67	Triệu Thị Bái	V.08.05.13	3,030	1,51200	0,30			1,21200			4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		9.883.809	
68	Lưu Thị Thắm	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000			0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thái sản TR/25-T1/26
Cộng khoa nội A			19,030	8,44400	1,20	0,50	0,00	6,74400	0,00000	0,00	27,47400	64.289.160		7.997.535	3.656.016	1.371.006	685.503	457.002	457.002	914.004		59.490.639	
69	Nông Hà Mỹ Khánh	V.08.01.03	4,740	2,89600	0,30	0,50		2,09600			7,63600	17.868.240	22	2.145.780	980.928	367.848	183.924	122.616	122.616	245.232		16.580.772	
70	Hoàng Thị Hân	V.08.05.12	3,990	2,59600	0,30	0,50		1,79600			6,58600	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.308.047	
71	Nguyễn Thị Hồng Thái	V.08.01.03	3,330	0,00000	0,00			0,00000			3,33000	7.792.200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		6.974.019	T1/24 đi học
72	Hoàng Thị Huế	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
73	Hoàng Thị Hà	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	T1/24 đi học

74	Triệu Thị Hương Giang	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
75	Lê Thùy Dương	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00			0,00000			3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	T10/23 đi học
76	Nông Thị Hương Nhài	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	T1/24 đi học
77	Lưu Thị Tâm	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
78	Lý Thị Chính	V.08.05.13	4,270	2,00800	0,30			1,70800			6,27800	14.690.520	22	1.748.565	799.344	299.754	149.877	99.918	99.918	199.836		13.641.381	
79	Đỗ Thị Uyên	V.08.05.13	3,650	1,76000	0,30			1,46000			5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.762.595	
80	Đàm Thị Sơn	V.08.05.12	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
81	Đàm Thị Bảy	V.08.05.13	2,410	1,26400	0,30			0,96400			3,67400	8.597.160	22	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788		8.005.023	
82	Đặng Ngọc Diệp	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
83	Đồng Thị Thu Trang	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
84	Nông Văn Quân	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
Cộng khoa nội			50,280	20,44400	3,60	1,00	0,00	15,84400	0,00000	0,00	70,72400	165.494.160		20.999.160	9.599.616	3.599.856	1.799.928	1.199.952	1.199.952	2.399.904		152.894.664	
85	Hà Thiêm Đông	V.08.01.02	5,080	3,17200	0,30	0,60		2,27200			8,25200	19.309.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		17.914.104	
86	Nông Thị Hù	V.08.05.12	3,990	2,59600	0,30	0,50		1,79600			6,58600	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.308.047	
87	Đinh Ngọc Đức	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
88	Hạc Thị Phương	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
89	Hà Thành	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
90	Chu Thị Hương Lan	V.08.05.12	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
91	Ma Thị Nga	V.08.05.13	3,650	1,76000	0,30			1,46000			5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.762.595	
92	Nguyễn Thị Hoa	V.08.05.13	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
93	Trương Văn Hoài	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
94	Bùi Thị Ánh	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
95	Vũ Thị Hường	16.130	3,630	1,96652	0,30		0,20	1,17612	0,29040		5,59652	13.095.857	22	1.605.404	733.899	275.212	137.606	91.737	91.737	183.475		12.132.615	
Cộng khoa Lão-chăm sóc sức khỏe			37,120	19,90252	3,30	1,10	0,20	15,01212	0,29040	0,00	57,02252	133.432.697		15.770.009	7.209.147	2.703.430	1.351.715	901.143	901.143	1.802.287		123.970.692	
96	Hà Minh Huân	V.08.01.02	5,760	5,01600	0,30	0,60		3,81600		0,30	10,77600	25.215.840	22	2.604.420	1.190.592	446.472	223.236	148.824	148.824	297.648		23.653.188	
97	Hoàng Thị Tuyết	V.08.05.12	3,990	2,99400	0,30			2,39400		0,30	6,98400	16.342.560	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		15.362.217	Đi học từ 12/8/24
98	Hoàng Ngọc Hà	V.08.01.03	3,330	1,96500	0,30			1,66500			5,29500	12.390.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.572.119	
99	Ấu Thị Ngân Giang	V.08.01.03	3,000	1,80000	0,30			1,50000			4,80000	11.232.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.494.900	
100	Chu Thị Thủy Linh	V.08.01.03	3,000	1,80000	0,30			1,50000			4,80000	11.232.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.494.900	
101	Trung Thị Nhật Lệ	V.08.01.03	2,670	1,63500	0,30			1,33500			4,30500	10.073.700	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.417.681	
102	Dương Thị Chuyên	V.08.05.13	3,960	2,97600	0,30			2,37600		0,30	6,93600	16.230.240	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		15.257.268	
103	Phùng Thị Nha	V.08.05.13	3,960	2,28000	0,30			1,98000			6,24000	14.601.600	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		13.628.628	
104	Hoàng Thị Lê Na	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000			0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thời sản T7-T12/25
105	Hoàng Thị Đình	V.08.05.13	3,650	2,12500	0,30			1,82500			5,77500	13.513.500	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.616.695	
106	Nguyễn Thị Tâm	V.08.05.13	3,650	2,12500	0,30			1,82500			5,77500	13.513.500	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.616.695	
107	Nguyễn Thị Diễm	V.08.05.13	2,720	1,66000	0,30			1,36000			4,38000	10.249.200	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		9.580.896	
108	Lâm Thị Hiền	V.08.05.13	3,990	2,29500	0,30			1,99500			6,28500	14.706.900	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.726.557	

109	Nông Thị Yến	V.08.05.13	2,100	1,35000	0,30			1,05000			3,45000	8.073.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.557.030	
110	Vũ Thị Hương	V.08.05.12	3,000	0,00000	0,00			0,00000			3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	6.282.900	đi học
Cộng khoa nhi			48,780	30,02100	3,90	0,60	0,00	24,62100	0,00000	0,90	78,80100	184.394.340		20.221.110	9.243.936	3.466.476	1.733.238	1.155.492	1.155.492	2.310.984	172.261.674	
111	Nguyễn Đình Bạch	V.08.01.03	5,080	4,44800	0,30	0,50		3,34800		0,30	9,52800	22.295.520	22	2.285.010	1.044.576	391.716	195.858	130.572	130.572	261.144	20.924.514	
112	Bùi Thị Thu Thủy	V.08.05.13	3,660	2,79600	0,30			2,19600		0,30	6,45600	15.107.040	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	14.207.778	
113	Phùng Thị Xuân	V.08.01.03	4,320	2,46000	0,30			2,16000			6,78000	15.865.200	22	1.769.040	808.704	303.264	151.632	101.088	101.088	202.176	14.803.776	
114	Trương Thị Bích	V.08.01.03	3,330	1,96500	0,30			1,66500			5,29500	12.390.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	11.572.119	
115	Trần Thị Kim Phượng	V.08.05.12	3,660	2,79600	0,30			2,19600		0,30	6,45600	15.107.040	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	14.207.778	
116	Triệu Thị Linh	V.08.05.12	3,000	1,80000	0,30			1,50000			4,80000	11.232.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	10.494.900	
117	Nông Thị Đàm	V.08.01.03	3,650	2,12500	0,30			1,82500			5,77500	13.513.500	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820	12.616.695	
118	Nguyễn Thị Hòa	V.08.01.03	3,030	1,81500	0,30			1,51500			4,84500	11.337.300	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804	10.592.829	
119	Hoàng Thị Thắm	V.08.05.13	3,990	2,29500	0,30			1,99500			6,28500	14.706.900	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732	13.726.557	
120	Triệu Thị Nơ	V.08.05.12	3,660	2,13000	0,30			1,83000			5,79000	13.548.600	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	12.649.338	
121	Nguyễn Việt Hà	V.08.01.02	2,100	1,35000	0,30			1,05000			3,45000	8.073.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.557.030	
Cộng khoa sơ sinh			39,480	25,98000	3,30	0,50	0,00	21,28000	0,00000	0,90	65,46000	153.176.400		16.371.810	7.484.256	2.806.596	1.403.298	935.532	935.532	1.871.064	143.353.314	
122	Phạm Văn Thắng	V.08.01.02	4,740	0,60000	0,00	0,60		0,00000			5,34000	12.495.600	22	2.186.730	999.648	374.868	187.434	124.956	124.956	249.912	11.183.562	Đi học T9/25-T9/26
123	Triệu Đức Giang	V.08.01.02	5,420	3,16800	0,30	0,50		2,36800			8,58800	20.095.920	22	2.424.240	1.108.224	415.584	207.792	138.528	138.528	277.056	18.641.376	
124	Tăng Thị Huệ	V.08.05.12	3,660	2,46400	0,30	0,50		1,66400			6,12400	14.330.160	22	1.703.520	778.752	292.032	146.016	97.344	97.344	194.688	13.308.048	
125	Ma Thế Vĩnh	V.08.01.02	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	11.792.898	
126	Nông Tô Hiệu	V.08.05.12	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	10.792.899	
127	Đoàn Mạnh Huy	V.08.01.03	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	10.792.899	
128	Bế Ích Sương	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	8.792.901	
129	Nguyễn Duy Hữu	V.08.05.13	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	9.792.900	
130	Lương Thị Loan	V.08.01.02	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	11.792.898	
131	Đào Thủy Hương	V.08.01.03	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	11.792.898	
132	Sầm Thị Hân	V.08.01.03	4,580	2,13200	0,30			1,83200			6,71200	15.706.080	22	1.875.510	857.376	321.516	160.758	107.172	107.172	214.344	14.580.774	
133	Nông Thị Hương	V.08.05.12	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312	10.823.202	
134	Vũ Thị Kim Oanh	V.08.05.13	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	10.792.899	
135	Bế Thị Ban	V.08.05.13	3,030	1,51200	0,30			1,21200			4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804	9.883.809	
	Lưu Thị Thanh Tuyền	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000			0,00000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	T9 chuyển công tác
136	Hoàng Thanh Thủy	V.08.05.13	3,960	1,88400	0,30			1,58400			5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328	12.701.988	
137	Vũ Thị Mừng	V.08.01.03	3,030	1,51200	0,30			1,21200			4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804	9.883.809	
138	Khổng Diệu Linh	V.08.05.13	2,100	1,34000	0,30		0,20	0,84000			3,44000	8.049.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.533.630	
139	Trần Thanh Tùng	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.065.630	
140	Trần Thị Thủy Linh	V.08.05.13	2,720	1,38800	0,30			1,08800			4,10800	9.612.720	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296	8.944.416	
Cộng khoa ngoại TH			65,320	31,83200	5,40	1,60	0,20	24,63200	0,00000	0,00	97,15200	227.335.680		27.403.740	12.527.424	4.697.784	2.348.892	1.565.928	1.565.928	3.131.856	210.893.436	
141	Cao Việt Tiếp	V.08.05.12	3,330	1,66500	0,00			1,66500			4,99500	11.688.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	10.870.119	Đi học 3T T7-T7/25

142	Lê Phương Thảo	V.08.05.12	3,990	3,24500	0,30	0,50	0,20	2,24500			7,23500	16.929.900	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		15.826.707	
143	Hứa Ngọc Đạt	V.08.05.13	5,420	2,46800	0,30			2,16800			7,88800	18.457.920	22	2.219.490	1.014.624	380.484	190.242	126.828	126.828	253.656		17.126.226	
144	Dương Thanh Tú	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	T10/24 & học CKI
145	Mã Văn Đoán	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
146	Nguyễn Đức Mạnh	V.08.05.13	3,000	1,20000	0,00			1,20000			4,20000	9.828.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.090.900	Đi học 3T T7-TT/25
147	Nông Thị Vân	V.08.01.03	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
148	Nông Thị Thu Trà	V.08.05.12	3,660	2,13000	0,30			1,83000			5,79000	13.548.600	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		12.649.338	
149	Nông Thị Thảo	V.08.05.12	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
150	Đinh Thị Phương	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
151	Vi Thị Thu Trang	V.08.05.13	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
152	Lục Thị Bích Hiệp	V.08.05.12	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
153	Đinh Thị Toa	V.08.05.12	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
154	Trương Thị Thanh Dung	V.08.05.13	3,030	1,51200	0,30			1,21200			4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		9.883.809	
155	Hà Thị Ngân	V.08.01.03	2,720	1,38800	0,30			1,08800			4,10800	9.612.720	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		8.944.416	
156	Hoàng Thanh Thái	V.08.05.13	2,860	1,44400	0,30			1,14400			4,30400	10.071.360	22	1.171.170	535.392	200.772	100.386	66.924	66.924	133.848		9.368.658	
157	Nông Thị Ngọc Lan	V.08.05.14	3,960	1,88400	0,30			1,58400			5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.701.988	
158	Giao Thị Kim Vượng	V.08.05.13	3,630	1,58900	0,30		0,20	1,08900			5,21900	12.212.460	22	1.486.485	679.536	254.826	127.413	84.942	84.942	169.884		11.320.569	
Cộng khoa ngoại CT			61,610	29,96100	4,50	0,50	0,40	24,56100	0,00000	0,00	91,57100	214.276.140		25.434.045	11.626.992	4.360.122	2.180.061	1.453.374	1.453.374	2.906.748		199.015.713	
159	Đàm Thị Thanh	V.08.01.02	5,080	3,27200	0,30	0,60		2,27200		0,10	8,35200	19.543.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		18.148.104	
160	Phạm Xuân Minh	V.08.01.02	4,400	2,16000	0,30	0,00		1,76000		0,10	6,56000	15.350.400	22	1.801.800	823.680	308.880	154.440	102.960	102.960	205.920		14.269.320	
161	Bảo Thanh Tú	V.08.01.02	3,000	1,60000	0,30			1,20000		0,10	4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
162	Lương Văn Đức	V.08.01.03	3,000	1,60000	0,30			1,20000		0,10	4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
163	Nông Thị Minh Trang	V.08.06.16	3,000	1,60000	0,30			1,20000		0,10	4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
164	Hà Thị Thuyết	V.08.01.03	3,960	1,98400	0,30			1,58400		0,10	5,94400	13.908.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.935.988	
165	Dương Thị Tuyền	V.08.06.16	3,330	1,73200	0,30			1,33200		0,10	5,06200	11.845.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.026.899	
166	Hoàng Thị Biển	V.08.01.03	2,670	1,46800	0,30			1,06800		0,10	4,13800	9.682.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.026.901	
167	Lục Thị Kim Thuyền	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000		0,00	2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	
168	Đinh Thị Mơi	V.08.06.16	4,890	2,35600	0,30			1,95600		0,10	7,24600	16.955.640	22	2.002.455	915.408	343.278	171.639	114.426	114.426	228.852		15.754.167	
169	Ma Thu Ba	V.08.06.16	3,960	1,98400	0,30			1,58400		0,10	5,94400	13.908.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.935.988	
170	Phạm Thủy Hà	V.08.06.16	4,580	2,23200	0,30			1,83200		0,10	6,81200	15.940.080	22	1.875.510	857.376	321.516	160.758	107.172	107.172	214.344		14.814.774	
171	Lành Thị Loan	V.08.06.16	4,580	2,23200	0,30			1,83200		0,10	6,81200	15.940.080	22	1.875.510	857.376	321.516	160.758	107.172	107.172	214.344		14.814.774	
172	Nông Thị Lan	V.08.06.16	3,340	1,73600	0,30			1,33600		0,10	5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
173	Nông Thị Kim Ngân	V.08.06.16	3,340	1,73600	0,30			1,33600		0,10	5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
174	Vũ Thị Hải	V.08.06.16	3,340	1,73600	0,30			1,33600		0,10	5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
175	Sâm Thị Thu Ngân	V.08.06.16	2,100	1,24000	0,30			0,84000		0,10	3,34000	7.815.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.299.630	
176	Phùng Thị Thắm	V.08.06.16	0,000	0,00000	0,00			0,00000		0,00	0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thái sản T1/25-T1/26
177	Mã Thị Dung	V.08.06.16	2,100	1,24000	0,30			0,84000		0,10	3,34000	7.815.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.299.630	

178	Hà Thị Bông	V.08.01.03	3,000	1,80000	0,30		0,20	1,20000		0,10	4,80000	11.232.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.494.900	
179	Lương Thị Ánh Nguyệt	V.08.01.03	3,330	1,73200	0,30			1,33200		0,10	5,06200	11.845.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.026.899	
Cộng khoa sản			69,670	35,44000	5,70	0,60	0,20	27,04000	0,00000	1,90	105,11000	245.957.400		28.775.565	13.154.544	4.932.954	2.466.477	1.644.318	1.644.318	3.288.636		228.692.061	
180	Hoàng Thị Thu Hiền	V.08.01.03	6,100	3,58000	0,30	0,60		2,68000			9,68000	22.651.200	22	2.743.650	1.254.240	470.340	235.170	156.780	156.780	313.560		21.005.010	
181	Phạm Thị Mỹ Trang	V.08.01.02	3,990	2,59600	0,30	0,50		1,79600			6,58600	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.308.047	
182	Triệu Thị Ngọc Hà	V.08.05.12	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	T1023 đi học
183	Huỳnh Thị Phương Thảo	V.08.06.15	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
184	Phùng Đức Thanh	V.08.05.12	3,990	1,89600	0,30			1,59600			5,88600	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.792.897	
185	Hoàng Thị Sơn	V.08.01.03	3,030	1,51200	0,30			1,21200			4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		9.883.809	
186	Hoàng Thị Minh Ngọc	V.08.01.03	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
187	Hà Thị Hường	V.08.01.03	4,060	2,37872	0,30			1,75392	0,32480		6,43872	15.066.605	22	1.795.576	820.835	307.813	153.906	102.604	102.604	205.209		13.989.259	
188	Hoàng Thị Hợi	V.08.03.07	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
189	Hà Thị Hiền	V.08.03.07	3,960	1,88400	0,30			1,58400			5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.701.988	
190	Nguyễn Thị Tâm	V.08.05.13	3,650	1,96000	0,30		0,20	1,46000			5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595	
191	Hoàng Thị Hiền	V.08.03.07	3,460	1,68400	0,30			1,38400			5,14400	12.036.960	22	1.416.870	647.712	242.892	121.446	80.964	80.964	161.928		11.186.838	
192	Lý Thị Lệ	V.08.03.07	3,460	1,68400	0,30			1,38400			5,14400	12.036.960	22	1.416.870	647.712	242.892	121.446	80.964	80.964	161.928		11.186.838	
193	Ma Thị Trang	V.08.03.07	3,460	1,68400	0,30			1,38400			5,14400	12.036.960	22	1.416.870	647.712	242.892	121.446	80.964	80.964	161.928		11.186.838	
194	Hoàng Thị Diễm	V.08.03.07	3,000	1,70000	0,30		0,20	1,20000			4,70000	10.998.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.260.900	
195	Hà Thị Diệp	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
196	Nguyễn Thị Thanh	16.130	3,630	1,82495	0,30		0,20	1,14345	0,18150		5,45495	12.764.583	22	1.560.809	713.513	267.567	133.784	89.189	89.189	178.378		11.828.097	
Cộng khoa đông y			60,220	30,28767	4,80	1,10	0,60	23,28137	0,50630	0,00	90,50767	211.787.948		25.317.870	11.573.883	4.340.206	2.170.103	1.446.735	1.446.735	2.893.471		196.597.226	
197	Hoàng Thị Đường	V.08.01.02	5,080	5,27600	0,30	0,60	0,40	3,97600			10,35600	24.233.040	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		22.837.464	
198	Hà Thị Hồng Thắm	V.08.01.02	4,320	4,09200	0,30	0,50	0,40	2,89200			8,41200	19.684.080	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		18.499.806	
199	Phạm Thị Tâm	V.08.05.12	3,660	3,26200	0,30		0,40	2,56200			6,92200	16.197.480	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		15.298.218	
200	Đoàn Thị Hòa	V.08.01.02	3,990	3,49300	0,30		0,40	2,79300			7,48300	17.510.220	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		16.529.877	
201	Hà Thị Tuyết	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00		0,00	0,00000			3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	T1023 đi học
202	Ma Thế Hoàng	V.08.01.03	3,000	2,50000	0,30		0,40	1,80000			5,50000	12.870.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		12.132.900	
203	Triệu Thu Hằng	V.08.01.03	3,340	2,70400	0,30		0,40	2,00400			6,04400	14.142.960	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		13.322.322	
204	Đinh Thị Hà	V.08.01.03	2,410	2,14600	0,30		0,40	1,44600			4,55600	10.661.040	22	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788		10.068.903	
205	Đàm Thị Mạnh	V.08.05.13	2,100	1,96000	0,30		0,40	1,26000			4,06000	9.500.400	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.984.430	
206	Trương Hoàng Hoan	V.08.05.13	2,100	1,96000	0,30		0,40	1,26000			4,06000	9.500.400	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.984.430	
207	Lý Thị Dung	V.08.01.03	3,000	2,50000	0,30		0,40	1,80000			5,50000	12.870.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		12.132.900	
Cộng khoa lấy			36,000	29,89300	3,00	1,10	4,00	21,79300	0,00000	0,00	65,89300	154.189.620		15.192.450	6.945.120	2.604.420	1.302.210	868.140	868.140	1.736.280		145.074.150	
208	Lý Thị Nhung	V.08.05.12	3,990	4,34300	0,30	0,50	0,40	3,14300			8,33300	19.499.220	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		18.396.027	
209	Hà Thị Duyên	V.08.05.13	4,980	5,03600	0,30	0,50	0,40	3,83600			10,01600	23.437.440	22	2.244.060	1.025.856	384.696	192.348	128.232	128.232	256.464		22.091.004	
210	Phùng Thị Trang	V.08.01.03	3,000	2,80000	0,30		0,40	2,10000			5,80000	13.572.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		12.834.900	

211	Lý Thị Nghiệm	V.08.01.03	2,670	2,56900	0,30		0,40	1,86900			5,23900	12.259.260	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	11.603.241	
212	Hoàng Thị Xuân	V.08.01.03	4,270	3,68900	0,30		0,40	2,98900			7,95900	18.624.060	22	1.748.565	799.344	299.754	149.877	99.918	99.918	199.836	17.574.921	
213	Lưu Đình Tài	V.08.05.13	3,660	3,26200	0,30		0,40	2,56200			6,92200	16.197.480	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	15.298.218	
214	Vy Thị Yên	V.08.05.13	2,100	2,17000	0,30		0,40	1,47000			4,27000	9.991.800	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	9.475.830	
215	Lộc Thị Hải Yên	V.08.05.13	3,330	3,03100	0,30		0,40	2,33100			6,36100	14.884.740	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	14.066.559	
Cộng khoa lao			28,000	26,90000	2,40	1,00	3,20	20,30000	0,00000	0,00	54,90000	128.466.000		11.875.500	5.428.800	2.035.800	1.017.900	678.600	678.600	1.357.200	121.340.700	
216	Phan Thị Tâm	V.08.01.03	5,080	3,17200	0,30	0,60		2,27200			8,25200	19.309.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824	17.914.104	
217	Hoàng Thị Mến	V.08.01.02	4,320	2,92800	0,30	0,50	0,20	1,92800			7,24800	16.960.320	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576	15.776.046	
218	Nguyễn Thị Mai Huệ	V.08.05.12	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	10.792.899	
219	Vũ Thu Thủy	V.08.05.12	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	9.792.900	
220	Hà Thị Hè	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	5.591.781	T10/23 di học
221	Nông Văn Hôn	V.08.01.03	3,990	1,89600	0,30			1,59600			5,88600	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732	12.792.897	
222	Nguyễn Thu Hinh	V.08.05.12	3,650	1,76000	0,30			1,46000			5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820	11.762.595	
223	Nông Thanh Phương	V.08.05.13	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	11.792.898	
224	Hoàng Thị Sơn	V.08.05.13	3,990	1,89600	0,30			1,59600			5,88600	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732	12.792.897	
Cộng khoa mắt			33,690	16,54800	2,40	1,10	0,20	12,84800	0,00000	0,00	50,23800	117.556.920		14.246.505	6.512.688	2.442.258	1.221.129	814.086	814.086	1.628.172	109.009.017	
225	Nguyễn Văn Minh	V.08.01.03	6,100	3,58000	0,30	0,60		2,68000			9,68000	22.651.200	22	2.743.650	1.254.240	470.340	235.170	156.780	156.780	313.560	21.005.010	
226	Hoàng Thị Biên	V.08.05.12	4,650	3,06000	0,30	0,50	0,20	2,06000			7,71000	18.041.400	22	2.108.925	964.080	361.530	180.765	120.510	120.510	241.020	16.776.045	
227	Lý Thị Lan	V.08.05.12	4,400	2,06000	0,30			1,76000			6,46000	15.116.400	22	1.801.800	823.680	308.880	154.440	102.960	102.960	205.920	14.035.320	
228	Hà Thị Thanh Thủy	V.08.05.13	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	9.792.900	
229	Trương Minh Luân	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	8.792.901	
230	Hà Thị Triều	V.08.01.03	3,960	1,88400	0,30			1,58400			5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328	12.701.988	
231	Trịnh Thị Như Quỳnh	V.08.05.13	3,990	1,89600	0,30			1,59600			5,88600	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732	12.792.897	
232	Phạm Thị Vân	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.065.630	
233	Lý Thị Tôn	V.08.05.12	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	11.792.898	
Cộng khoa tai mũi họng			34,530	18,25200	2,70	1,10	0,20	14,25200	0,00000	0,00	52,78200	123.509.880		14.590.485	6.669.936	2.501.226	1.250.613	833.742	833.742	1.667.484	114.755.589	
234	Phạm Thị Hằng	V.08.01.03	5,080	3,27200	0,30	0,60	0,10	2,27200			8,35200	19.543.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824	18.148.104	
235	Nguyễn Công Khánh	V.08.05.13	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000			4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	10.026.900	
236	Đoàn Mạnh Linh	V.08.05.13	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000			4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	10.026.900	
237	La Đình Tuấn	V.08.03.07	3,660	1,86400	0,30		0,10	1,46400			5,52400	12.926.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	12.026.898	
238	Đàm Thủy Kiều	V.08.01.03	3,660	2,06400	0,30		0,30	1,46400			5,72400	13.394.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	12.494.898	
239	Hoàng Lan Anh	V.08.05.13	2,100	1,24000	0,30		0,10	0,84000			3,34000	7.815.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.299.630	T9 hết TS
240	Hứa Thị Kiều Diễm	V.08.05.13	3,960	1,98400	0,30		0,10	1,58400			5,94400	13.908.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328	12.935.988	
241	Hoàng Thị Linh	V.08.05.12	3,660	1,86400	0,30		0,10	1,46400			5,52400	12.926.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	12.026.898	
Cộng khoa răng hàm mặt			28,120	15,48800	2,40	0,60	1,00	11,48800	0,00000	0,00	43,60800	102.042.720		11.760.840	5.376.384	2.016.144	1.008.072	672.048	672.048	1.344.096	94.986.216	
242	Bàn Thị Thanh Huyền	V.08.01.03	4,980	3,89000	0,30	0,60	0,20	2,79000			8,87000	20.755.800	22	2.285.010	1.044.576	391.716	195.858	130.572	130.572	261.144	19.384.794	
243	Nguyễn Thị Hồng Thiện	V.08.05.13	4,320	3,41000	0,30	0,50	0,20	2,41000			7,73000	18.088.200	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576	16.903.926	

244	Hoàng Thùy Linh	V.08.01.03	2,340	1,67000	0,30		0,20	1,17000			4,01000	9.383.400	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		8.808.462	
245	Trương Thị Niệm	V.08.01.03	2,100	1,55000	0,30		0,20	1,05000			3,65000	8.541.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.025.030	
246	Hứa Thị Hòe	V.08.05.12	3,960	2,48000	0,30		0,20	1,98000			6,44000	15.069.600	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		14.096.628	
247	Ngô Thị Hương	V.08.05.13	3,000	2,00000	0,30		0,20	1,50000			5,00000	11.700.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.962.900	
Cộng khoa đa liệu			20,700	15,00000	1,80	1,10	1,20	10,90000	0,00000	0,00	35,70000	83.538.000		8.927.100	4.080.960	1.530.360	765.180	510.120	510.120	1.020.240		78.181.740	
248	Nguyễn Đình Viện	V.08.01.03	5,080	4,57600	0,00	0,60	0,00	3,97600			9,65600	22.595.040	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		21.199.464	Đi học 3T từ T7-T9/25
249	Triệu Trần Đạt	V.08.01.03	3,990	4,34300	0,30	0,50	0,40	3,14300			8,33300	19.499.220	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		18.396.027	
250	Nông Viễn Chiêm	V.08.01.03	4,650	3,95500	0,30		0,40	3,25500			8,60500	20.135.700	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620		18.993.195	
251	Hứa Đức Nhuận	V.08.05.13	4,650	3,95500	0,30		0,40	3,25500			8,60500	20.135.700	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620		18.993.195	
252	Phạm Thị Ngọc Hiệp	V.08.01.03	3,000	2,10000	0,00		0,00	2,10000			5,10000	11.934.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		11.196.900	Đi học 3T T8-T10/25
253	Phạm Thị Nga	V.08.01.03	4,320	3,72400	0,30		0,40	3,02400			8,04400	18.822.960	22	1.769.040	808.704	303.264	151.632	101.088	101.088	202.176		17.761.536	
254	Nguyễn Thị Hương Gian	V.08.01.02	2,100	2,17000	0,30		0,40	1,47000			4,27000	9.991.800	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		9.475.830	
255	Đỗ Thị Thanh Trâm	V.08.05.12	3,030	2,82100	0,30		0,40	2,12100			5,85100	13.691.340	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		12.946.869	
Cộng khoa tâm thần kinh			30,820	27,64400	1,80	1,10	2,40	22,34400	0,00000	0,00	58,46400	136.805.760		13.071.240	5.975.424	2.240.784	1.120.392	746.928	746.928	1.493.856		128.963.016	
256	Hà Thị Thương	V.08.05.13	5,080	3,37200	0,30	0,60	0,20	2,27200			8,45200	19.777.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		18.382.104	
257	Hoàng Thị Mỹ	V.08.01.03	3,990	2,79600	0,30	0,50	0,20	1,79600			6,78600	15.879.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.776.047	
258	Nguyễn Thị Thanh Nga	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00		0,00	0,00000			3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	
259	Nguyễn Thị Oanh	V.08.01.03	3,330	1,83200	0,30		0,20	1,33200			5,16200	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.260.899	
260	Trần Thị Xuân	V.08.05.13	3,990	1,89600	0,30		0,00	1,59600			5,88600	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.792.897	Từ tăng cường ngoại TH
261	Bế Thị Vang	V.08.05.13	3,650	1,96000	0,30		0,20	1,46000			5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595	
262	Hà Thị Chinh	V.08.05.13	2,100	1,34000	0,30		0,20	0,84000			3,44000	8.049.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.533.630	
263	Hoàng Thị Ngọc Quý	V.08.01.02	3,650	1,96000	0,30		0,20	1,46000			5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595	
Cộng khoa u bướu			28,790	15,15600	2,10	1,10	1,20	10,75600	0,00000	0,00	43,94600	102.833.640		12.239.955	5.595.408	2.098.278	1.049.139	699.426	699.426	1.398.852		95.489.667	
264	Nguyễn Văn Dương	V.08.05.12	5,080	3,74000	0,30	0,60		2,84000			8,82000	20.638.800	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		19.243.224	
265	Nguyễn Mai Nghiệp	V.08.01.02	5,080	2,84000	0,30			2,54000			7,92000	18.532.800	22	2.080.260	950.976	356.616	178.308	118.872	118.872	237.744		17.284.644	
266	Nguyễn Học Hải	V.08.01.03	5,080	3,59000	0,30	0,50		2,79000			8,67000	20.287.800	22	2.285.010	1.044.576	391.716	195.858	130.572	130.572	261.144		18.916.794	
267	Hoàng Thị Nguyệt	V.08.01.03	4,060	2,75630	0,30			2,17210	0,28420		6,81630	15.950.142	22	1.778.950	813.234	304.963	152.481	101.654	101.654	203.309		14.882.772	
268	Thắm Thị Lan Anh	V.08.07.19	4,060	2,69540	0,30			2,15180	0,24360		6,75540	15.807.636	22	1.762.324	805.634	302.113	151.056	100.704	100.704	201.408		14.750.241	
269	Lương Thị Bích Tuyền	V.08.07.19	4,060	2,75630	0,30			2,17210	0,28420		6,81630	15.950.142	22	1.778.950	813.234	304.963	152.481	101.654	101.654	203.309		14.882.772	
270	Nông Kim Thoa	V.08.07.19	3,330	1,96500	0,30			1,66500			5,29500	12.390.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.572.119	
271	Ma Văn Dũng	V.08.05.13	3,340	1,67000	0,00			1,67000			5,01000	11.723.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.902.762	Đi học 3T T7-TT9/25
272	Hoàng Thị Nội	V.08.05.13	3,340	1,97000	0,30			1,67000			5,31000	12.425.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.604.762	
273	Nông Thị Ngọc Hoa	V.08.05.13	3,330	1,96500	0,30			1,66500			5,29500	12.390.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.572.119	

274	Lê Thị Lệ	V.08.05.13	3,340	1,97000	0,30			1,67000			5,31000	12.425.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.604.762	
275	Triệu Thị Tuyền	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000			0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-		-	Thái sản T6-T11/25
276	Hoàng Thị Diên	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00			0,00000			3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	T10/24 đi học CKI
277	Nguyễn Thị Ngọc Hương	V.08.01.03	3,000	2,55000	0,30	0,50		1,75000			5,55000	12.987.000	22	1.433.250	655.200	245.700	122.850	81.900	81.900	163.800		12.127.050	
278	Vì Thị Ẽn	V.08.05.13	3,030	1,81500	0,30			1,51500			4,84500	11.337.300	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.592.829	
279	Hoàng Văn Đới	V.08.01.03	3,340	1,97000	0,30			1,67000			5,31000	12.425.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.604.762	
280	Nông Văn Thám	V.08.05.13	3,030	1,81500	0,30			1,51500			4,84500	11.337.300	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.592.829	
281	Đàm Thị Hồng	V.08.05.13	2,720	1,66000	0,30			1,36000			4,38000	10.249.200	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		9.580.896	
282	Phùng Thị Thu Hương	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000			0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-		-	Thái sản T5-T10/25
Cộng khoa gây mê hồi sức			62,220	37,72800	4,50	1,60	0,00	30,81600	0,81200	0,00	99,94800	233.878.320		26.466.804	12.099.110	4.537.166	2.268.583	1.512.389	1.512.389	3.024.778		217.998.238	
283	Liêu Thị Thiết	V.08.07.19	4,650	4,80500	0,30	0,50	0,40	3,60500			9,45500	22.124.700	22	2.108.925	964.080	361.530	180.765	120.510	120.510	241.020		20.859.345	
284	Phạm Xuân Quỳnh	V.08.07.18	3,000	3,65000	0,30	0,50	0,40	2,45000			6,65000	15.561.000	22	1.433.250	655.200	245.700	122.850	81.900	81.900	163.800		14.701.050	
285	Đào Xuân Trường	V.08.01.02	3,340	1,93600	0,30		0,30	1,33600			5,27600	12.345.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.525.202	
286	Trần Diệu Hương	V.08.01.03	3,990	2,99400	0,30		0,30	2,39400			6,98400	16.342.560	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		15.362.217	
287	Triệu Thị Dung	V.08.07.18	3,340	3,03800	0,30		0,40	2,33800			6,37800	14.924.520	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		14.103.882	
288	La Thị Sím	V.08.07.19	3,000	2,40000	0,30		0,30	1,80000			5,40000	12.636.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		11.898.900	
289	Lê Thị Thám	V.08.01.02	4,320	3,62400	0,30		0,30	3,02400			7,94400	18.588.960	24	1.769.040	808.704	303.264	151.632	101.088	101.088	202.176		17.527.536	
290	Hà Thị Thanh Tâm	V.08.01.03	3,000	2,60000	0,30		0,20	2,10000			5,60000	13.104.000	26	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		12.366.900	
291	Lăng Thuý Hường	V.08.05.12	4,060	3,99416	0,30		0,30	3,06936	0,32480		8,05416	18.846.734	28	1.795.576	820.835	307.813	153.906	102.604	102.604	205.209		17.769.389	
292	Triệu Thị Thu Hà	V.08.07.19	3,990	3,39300	0,30		0,30	2,79300			7,38300	17.276.220	29	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		16.295.877	
Cộng khoa vi sinh			36,690	32,43416	3,00	1,00	3,20	24,90936	0,32480	0,00	69,12416	161.750.534		15.567.061	7.116.371	2.668.639	1.334.319	889.546	889.546	1.779.093		152.410.298	
293	Hoàng Thị Loan	V.08.01.03	5,080	5,27600	0,30	0,60	0,40	3,97600			10,35600	24.233.040	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		22.837.464	
294	Đào Thị Ngọc Lan	V.08.01.03	4,320	4,57400	0,30	0,50	0,40	3,37400			8,89400	20.811.960	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		19.627.686	
295	Nguyễn Thị Kiều	V.08.07.19	3,000	1,70000	0,30		0,20	1,20000			4,70000	10.998.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.260.900	
296	Hứa Thị Ngà	V.08.01.02	3,660	1,96400	0,30		0,20	1,46400			5,62400	13.160.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		12.260.898	
297	Lăng Thị Hòa	V.08.07.19	3,650	1,96000	0,30		0,20	1,46000			5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595	
298	Nông Thị Ba	V.08.07.19	3,650	1,96000	0,30		0,20	1,46000			5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595	
299	Hoàng Văn Xuân	V.08.07.18	3,330	1,83200	0,30		0,20	1,33200			5,16200	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.260.899	
300	Triệu Thị Chuyên	V.08.07.19	2,100	1,34000	0,30		0,20	0,84000			3,44000	8.049.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.533.630	
301	Triệu Thị Thu	V.08.07.18	3,000	1,70000	0,30		0,20	1,20000			4,70000	10.998.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.260.900	
Cộng khoa huyết học truyền máu			31,790	22,30600	2,70	1,10	2,20	16,30600	0,00000	0,00	54,09600	126.584.640		13.468.455	6.157.008	2.308.878	1.154.439	769.626	769.626	1.539.252		118.503.567	
302	Triệu Thị Biển	V.08.01.03	5,760	3,64400	0,30	0,60	0,20	2,54400			9,40400	22.005.360	22	2.604.420	1.190.592	446.472	223.236	148.824	148.824	297.648		20.442.708	
303	Hà Thị Ngâm Anh	V.08.07.18	3,990	2,29600	0,00	0,50	0,00	1,79600			6,28600	14.709.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		13.606.047	Đi học 3T T8-T10/25

304	Hà Thị Bắc	V.08.01.03	3,990	2,09600	0,30		0,20	1,59600			6,08600	14.241.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.260.897	
305	Nông Thị Thảo	V.08.07.18	3,960	2,08400	0,30		0,20	1,58400			6,04400	14.142.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		13.169.988	
306	Lý Thị Diệp	V.08.07.19	3,030	1,71200	0,30		0,20	1,21200			4,74200	11.096.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.351.809	
307	Triệu Thị Tâm	V.08.07.19	3,340	1,83600	0,30		0,20	1,33600			5,17600	12.111.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.291.202	
308	Đinh Trung Mạnh	V.08.07.19	3,340	1,83600	0,30		0,20	1,33600			5,17600	12.111.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.291.202	
309	Hoàng Văn Luận	V.08.07.18	3,330	1,83200	0,30		0,20	1,33200			5,16200	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.260.899	
Cộng khoa hóa sinh			30,740	17,33600	2,10	1,10	1,40	12,73600	0,00000	0,00	48,07600	112.497.840		13.038.480	5.960.448	2.235.168	1.117.584	745.056	745.056	1.490.112		104.674.752	
310	Hoàng Quang Hoà	V.08.07.18	5,080	3,57200	0,30	0,60	0,40	2,27200			8,65200	20.245.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		18.850.104	
311	Đàm Văn Hoàn	V.08.01.02	5,080	2,73200	0,30		0,40	2,03200			7,81200	18.280.080	22	2.080.260	950.976	356.616	178.308	118.872	118.872	237.744		17.031.924	
312	Hứa Đức Huy	V.08.07.19	4,270	2,40800	0,30		0,40	1,70800			6,67800	15.626.520	22	1.748.565	799.344	299.754	149.877	99.918	99.918	199.836		14.577.381	
313	Phùng Đức Hiền	V.08.01.02	2,670	1,76800	0,30		0,40	1,06800			4,43800	10.384.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.728.901	
314	Chu Duy Thực	V.08.01.03	2,670	1,76800	0,30		0,40	1,06800			4,43800	10.384.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.728.901	
315	Ma Ngọc Tuấn	V.08.01.02	3,330	2,03200	0,30		0,40	1,33200			5,36200	12.547.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.728.899	
316	Mã Hoàng Hải Yến	V.08.01.03	2,670	1,76800	0,30		0,40	1,06800			4,43800	10.384.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.728.901	
317	Nguyễn Hà Anh Tuấn	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00		0,00	0,00000			3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	T1/204 đi học
318	Nguyễn Thị Thu Hương	V.08.01.03	3,340	2,03600	0,30		0,40	1,33600			5,37600	12.579.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.759.202	
319	Đinh Hoàng Sa	V.08.07.19	3,340	2,03600	0,30		0,40	1,33600			5,37600	12.579.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.759.202	
320	Đỗ Văn Công	V.08.07.18	3,000	1,90000	0,30		0,40	1,20000			4,90000	11.466.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.728.900	
321	Hà Văn Duẩn	V.08.07.18	3,030	1,91200	0,30		0,40	1,21200			4,94200	11.564.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.819.809	
322	Nguyễn Duy Tập	V.08.07.19	2,720	1,78800	0,30		0,40	1,08800			4,50800	10.548.720	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		9.880.416	
323	Đinh Công Tuấn	V.08.07.19	2,100	1,54000	0,30		0,40	0,84000			3,64000	8.517.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.001.630	
324	Chu Văn Hiền	16.130	3,630	2,02495	0,30		0,40	1,14345	0,18150		5,65495	13.232.583	22	1.560.809	713.513	267.567	133.784	89.189	89.189	178.378		12.296.097	
Cộng khoa chẩn đoán hình ảnh			49,930	29,28495	4,20	0,60	5,60	18,70345	0,18150	0,00	79,21495	185.362.983		20.766.359	9.493.193	3.559.947	1.779.974	1.186.649	1.186.649	2.373.298		172.903.167	
325	Bùi Mạnh Cường	V.08.01.02	5,080	3,17200	0,30	0,60		2,27200			8,25200	19.309.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		17.914.104	
326	Hoàng Thị Định	V.08.01.03	4,650	2,86000	0,30	0,50		2,06000			7,51000	17.573.400	22	2.108.925	964.080	361.530	180.765	120.510	120.510	241.020		16.308.045	
327	Lương Thị Thập	V.08.01.02	4,320	2,42800	0,00	0,50		1,92800			6,74800	15.790.320	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		14.606.046	Đi học T9-T11/25
328	Đặng Thị Nga	V.08.01.03	3,660	1,46400	0,00			1,46400			5,12400	11.990.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.090.898	Đi học T9-T11/25
329	Bê Thế Huy	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	T1/204 đi học
330	Hoàng Tô Đức	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
331	Triệu Thị Hằng	V.08.05.13	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
332	Đinh Hoàng Giang	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
333	Lương Thị Giang	V.08.05.13	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
334	Nông Thị Mây	V.08.05.12	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	

Cộng khoa thăm dò chức năng			37,040	18,08800	2,10	1,60	0,00	14,38800	0,00000	0,00	55,12800	128.999.520		15.823.080	7.233.408	2.712.528	1.356.264	904.176	904.176	1.808.352		119.505.672	
335	Nguyễn Thị Mai Liên	V.08.01.02	4,320	2,72800	0,30	0,50		1,92800			7,04800	16.492.320	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		15.308.046	
336	Hoàng Thị Nguyệt	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00			0,00000			3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	
337	Dương Thị Thuyền	V.08.06.16	3,650	1,76000	0,30			1,46000		0,00	5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.762.595	
338	Nguyễn Bích Hằng	16.130	3,630	1,82495	0,30		0,20	1,14345	0,18150		5,45495	12.764.583	22	1.560.809	713.513	267.567	133.784	89.189	89.189	178.378		11.828.097	
339	Hà Thị Hồi	16.130	3,450	1,53500	0,30		0,20	1,03500			4,98500	11.664.900	22	1.412.775	645.840	242.190	121.095	80.730	80.730	161.460		10.817.235	
340	Mạc Thị Lợi	16.130	3,630	1,82495	0,30		0,20	1,14345	0,18150		5,45495	12.764.583	22	1.560.809	713.513	267.567	133.784	89.189	89.189	178.378		11.828.097	
341	Lục Thị Phương	V.08.01.03	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,62900	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
Cộng điều dưỡng			25,010	10,97190	1,800	0,500	0,600	7,709	0,36300	0,000	35,98190	84.197.646		10.594.994	4.843.426	1.816.285	908.142	605.428	605.428	1.210.856		77.840.650	
Cộng lương khối lâm sàng			1157,780	686,45386	91,200	26,900	29,800	523,76766	2,98620	11,800	1844,23386	4.315.507.232		486.349.309	222.331.113	83.374.167	41.687.084	27.791.389	27.791.389	55.582.778		4.023.697.647	

Tổng số tiền(Viết bằng chữ): Bốn tỷ, không trăm hai mươi ba triệu, sáu trăm chín mươi bảy nghìn, sáu trăm bốn mươi bảy đồng./.

Đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC KẠN

Mã QHNS: 1023417

BẢNG TRUY THU TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG KHỐI LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG
Tháng 09 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tổng cộng	Số ngày, tháng	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số tiền truy thu	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(2+...+9)	11=10*2340000		13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Hoàng Thị Thái		0,47727	0,25909	0,07			0,19091			0,73636	1.723.091	5N									1.723.091	Thu 05 ngày nghỉ dưỡng sức
2	La Thị Sim		0,81818	0,65455	0,08		0,08182	0,49091			1,47273	3.446.182	6N									3.446.182	Thu 06 ngày nghỉ ốm từ 25/7-01/8/25
3	Hoàng Lan Anh		0,47727	0,28182	0,07		0,02273	0,19091			0,75909	1.776.273	5N									1.776.273	Thu 05 ngày nghỉ dưỡng sức
4	Nguyễn Thị Thu Hiền		0,40909	0,21818	0,04		0,01364	0,16364			0,62727	1.467.818	3N									1.467.818	Thu 03 ngày nghỉ ốm từ 27-29/8/25
																						-	
	Cộng truy thu		2,18182	1,41364	0,25909	0,000	0,11818	1,03636	0,00000	0,000	3,59545	8.413.364										8.413.364	
	Cộng Lương LS -truy thu		1155,59818	685,04022	90,94091	26,900	29,68182	522,73130	2,98620	11,800	1840,63841	4.307.093.869		486.349.309	222.331.113	83.374.167	41.687.084	27.791.389	27.791.389	55.582.778		4.015.284.283	

BẢNG LƯƠNG HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC PHỤC VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH 111/2022/NĐ-CP
Tháng 09 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tổng cộng	Số ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4,00	5	6	7	8	9	10=(2+...+8)	11=10*2340000	12	13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Lý Đình Đề		2,730	1,11900	0,30			0,81900			3,8490	9.006.660	22	1.117.935	511.056	191.646	95.823	63.882	63.882	127.764		8.335.899	
2	Tổng Thanh Hải		3,130	1,23900	0,30			0,93900			4,3690	10.223.460	22	1.281.735	585.936	219.726	109.863	73.242	73.242	146.484		9.454.419	
3	Nguyễn Đức Tuấn		3,130	1,23900	0,30			0,93900			4,3690	10.223.460	22	1.281.735	585.936	219.726	109.863	73.242	73.242	146.484		9.454.419	
4	Lê Ngọc Ánh		3,130	1,23900	0,30			0,93900			4,3690	10.223.460	22	1.281.735	585.936	219.726	109.863	73.242	73.242	146.484		9.454.419	
5	Hoàng Văn Hiệp		2,770	1,13100	0,30			0,83100			3,9010	9.128.340	22	1.134.315	518.544	194.454	97.227	64.818	64.818	129.636		8.447.751	
6	Nguyễn Thị Đáp		1,900	0,87000	0,30			0,57000			2,7700	6.481.800	22	778.050	355.680	133.380	66.690	44.460	44.460	88.920		6.014.970	
7	Bản Văn Giáp		2,190	0,95700	0,30			0,65700			3,1470	7.363.980	22	896.805	409.968	153.738	76.869	51.246	51.246	102.492		6.825.897	
8	Vũ Công Thành		3,480	2,02260	0,30			1,20060	0,5220		5,5026	12.876.084	22	1.638.819	749.174	280.940	140.470	93.647	93.647	187.294		11.892.793	
	Cộng lương HD 111		22,460	9,81660	2,40	0,000	0,000	6,89460	0,52200	0,000	32,27660	75.527.244		9.411.129	4.302.230	1.613.336	806.668	537.779	537.779	1.075.558		69.880.567	
	Cộng Lương HC+LS-TT+HD111		1439,40818	817,18702	113,74	34,600	32,48182	620,15890	4,20540	12,000	2256,59521	5.280.432.781		606.221.916	277.130.019	103.923.757	51.961.879	34.641.252	34.641.252	69.282.505		4.916.699.631	

Tổng số tiền(Viết bằng chữ): Bốn tỷ, chín trăm mười sáu triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn, sáu trăm ba mươi một đồng./.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tâm

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Hoàng Ban Mai

Đức Xuân, ngày 08 tháng 09 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Hoàng Xuân Sơn

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG (PHÒNG QLSKCB)

Tháng 09 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ			Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5 %)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương g	Số phải nộp công đoàn cấp trên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(2+...+9)	11=9*2340000	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	25=(11-14-16-18)	26
1	Phan Thanh Hoat		3,990	2,59600	0,3	0,5		1,79600			6,5860	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		210.132	14.308.047	
2	Hoàng Thị Thuần		3,330	1,83200	0,3		0,2	1,33200			5,1620	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		155.844	11.260.899	
3	Sầm Thị Minh Phương		3,330	1,63200	0,3			1,33200			4,9620	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		155.844	10.792.899	
4	Quách Thị Ngọc		3,340	1,63600	0,3			1,33600			4,9760	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		156.312	10.823.202	
5	Vũ Thị Thùy Linh		3,000	1,50000	0,3			1,20000			4,5000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		140.400	9.792.900	
Cộng lương & PC			16,990	9,19600	1,500	0,500	0,200	6,99600	0,000	0,000	26,18600	61.275.240		7.162.155	3.274.128	1.227.798	613.899	409.266	409.266	818.532		818.532	56.977.947	

Tổng số tiền(Viết bằng chữ): Năm mươi sáu triệu, chín trăm bảy mươi bảy nghìn, chín trăm bốn mươi bảy đồng./.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tâm

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Hoàng Ban Mai

Đức Xuân, ngày 08 tháng 09 năm 2025



Giám đốc
(Ký, họ tên)

Hoàng Xuân Sơn

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG HỢP ĐỒNG ND111/2022/ND-CP, THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ, CÔNG VIỆC HỖ TRỢ, PHỤC VỤ VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH NỢP THEO LƯƠNG

Tháng 09 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Cộng hệ số	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	TN	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9=(2+...+8)	10=9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	24=(10-13-15-17)	25
Hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ																							
1	Hoàng Tô Đạt		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
2	Mai Duy Điện		5.000.000								5.000.000	5.000.000	22	875.000	400.000	150.000	75.000	50.000	50.000	100.000		4.475.000	
3	Lương Thị Xanh		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
4	Nông Văn Phong		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
Cộng phòng TC-HC			18.658.800	0	0	0	0	0	0	0	18.658.800	18.658.800		3.265.290	1.492.704	559.764	279.882	186.588	186.588	373.176		16.699.626	
5	Hà Quang Thái		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
6	Phạm Văn Giang		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
7	Đoàn Mạnh Hoàng		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
8	Tổng Thị Quỳnh		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
9	Phạm Hồng Nhung		4.282.200								4.282.200	4.282.200	22	749.385	342.576	128.466	64.233	42.822	42.822	85.644		3.832.569	
Cộng khoa CNK			20.494.200	0	0	0	0	0	0	0	20.494.200	20.494.200		3.586.485	1.639.536	614.826	307.413	204.942	204.942	409.884		18.342.309	
10	Hoàng Thị Diệu		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
11	Phùng Thị Vân		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
12	Nguyễn Thị Bắc		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
13	Đàm Thị Xuyên		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
14	Lương Thị Tiến		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
15	Nông Thị Nhiệm		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
16	Hà Thị Hào		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
17	Nông Thị Hiếu		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
18	Hoàng Hà Giang		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
19	Lương Thị Lân		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
20	Lăng Thị Thắm		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	

21	Hoàng Thị Hương		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
22	Nguyễn Thị Hạnh		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
23	Hoàng Thị Thiệp		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
24	Lưu Thị Huệ		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
25	Triệu Thị Tâm		4.282.200								4.282.200	4.282.200	22	749.385	342.576	128.466	64.233	42.822	42.822	85.644		3.832.569	
26	Hoàng Thị Kim Tuyền		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030	
27	Phạm Thị Mai		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
Cộng các khoa có 1 người			74.044.200	0	0	0	0	0	0	0	74.044.200	74.044.200		12.957.735	5.923.536	2.221.326	1.110.663	740.442	740.442	1.480.884		66.269.559	
Hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ																							
28	Lưu Thị Duyên		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
29	Tổng Triệu Diệu Hương		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
Cộng phòng TC-HC			9.605.800	0	0	0	0	0	0	0	9.605.800	9.605.800		1.681.015	768.464	288.174	144.087	96.058	96.058	192.116		8.597.191	
30	Lâm Thủy Tiên		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
31	Ngô Thị Hoa		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
32	Vi Văn Đức		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
Cộng phòng vật tư-TBYT			16.426.800	0	0	0	0	0	0	0	16.426.800	16.426.800		2.874.690	1.314.144	492.804	246.402	164.268	164.268	328.536		14.701.986	
33	Dương Khánh Uyên		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
34	Triệu Thị Thời		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
Cộng phòng kế hoạch tổng hợp			8.260.400	0	0	0	0	0	0	0	8.260.400	8.260.400		1.445.570	660.832	247.812	123.906	82.604	82.604	165.208		7.393.058	
35	Nguyễn Thị Quyên		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
36	Sầm Tiến Tuấn		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
37	Hoàng Ngọc Thúy		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
38	Hoàng Huyền Diệu		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
39	Hứa Hoàng Thái Sơn		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
40	Dương Thị Mai Châm		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
Cộng phòng tài chính-kế toán			31.508.200	0	0	0	0	0	0	0	31.508.200	31.508.200		5.513.935	2.520.656	945.246	472.623	315.082	315.082	630.164		28.199.839	
41	Bản Thị Nhung		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
42	Hà Đức Bắc		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
43	Ma Thị Thắm		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
44	Đồng Thị Văn Hà		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
45	Hà Thị Kiều Anh		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030	

46	Nguyễn Thị Thu Thảo		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529		
Cộng khoa dược			25.565.000	0	0	0	0	0	0	0	25.565.000	25.565.000		4.473.875	2.045.200	766.950	383.475	255.650	255.650	511.300		22.880.675		
47	Phạm Ngọc Truy		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662		
48	Triệu Thị Thuý Vân		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529		
Cộng khoa ngoại chấn thương			9.605.800	0	0	0	0	0	0	0	9.605.800	9.605.800		1.681.015	768.464	288.174	144.087	96.058	96.058	192.116		8.597.191		
49	Nguyễn Thị Duyên		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529		
50	Bê Thị Diệu		0								-	-		-	-	-	-	-	-	-		-	Thái sản T7-T12/23	
Cộng khoa nhi			4.130.200	0	0	0	0	0	0	0	4.130.200	4.130.200		722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529		
51	Hà Thị Hương		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347		
52	Nguyễn Thị Mến		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347		
53	Cao Thị Tươi		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030		
54	Nguyễn Thị Ninh		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529		
Cộng khoa khám bệnh			17.717.600	0	0	0	0	0	0	0	17.717.600	17.717.600		3.100.580	1.417.408	531.528	265.764	177.176	177.176	354.352		15.857.252		
55	Lương Văn Phước		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347		
56	Nguyễn Thị Lan		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662		
57	Hà Thị Niêm		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030		
Cộng khoa cấp cứu			14.726.300	0	0	0	0	0	0	0	14.726.300	14.726.300		2.577.103	1.178.104	441.789	220.895	147.263	147.263	294.526		13.180.039		
58	Lương Văn Long		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347		
59	Nông Văn Huy		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347		
60	Lê Thị Kiều Oanh		4.352.400								4.352.400	4.352.400	22	761.670	348.192	130.572	65.286	43.524	43.524	87.048		3.895.398		
61	Hoàng Hồng Hạnh		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030		
62	Hà Thị Thi		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030		
Phòng điều dưỡng			22.853.800	0	0	0	0	0	0	0	22.853.800	22.853.800		3.999.415	1.828.304	685.614	342.807	228.538	228.538	457.076		20.454.151		
63	Phạm Thị Thu Hằng		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347		
64	Mã Tiểu Máy		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030		
Khoa sản			9.250.700	0	0	0	0	0	0	0	9.250.700	9.250.700		1.618.873	740.056	277.521	138.761	92.507	92.507	185.014		8.279.377		
65	Bùi Đình Dũng		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529		
66	Mã Văn Nam		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710				98.280		4.447.170	Món T9 HĐ 2T ko đóng BHYT
67	Đương Thị Hằng		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134				109.512		4.955.418	Món T9 HĐ 2T ko đóng BHYT
Khoa chẩn đoán hình ảnh			14.519.800	0	0	0	0	0	0	0	14.519.800	14.519.800		2.540.965	1.161.584	435.594	217.797	41.302	41.302	290.396		13.099.117		
68	Phạm Thị Kim Cúc		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529		
69	Đặng Thị Tăng		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347		

70	Lương Thị Hà		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
71	Long Thị Trà		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
72	Triệu Đình Tùng		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
73	Hoàng Thị Như Quỳnh		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
74	Đinh Thị Minh Ngọc		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734		3.881.347	
Cộng các khoa có 1 người			29.943.900	0	0	0	0	0	0	0	29.943.900	29.943.900		5.240.183	2.395.512	898.317	449.159	299.439	299.439	598.878		26.799.791	
Cộng lương hợp đồng			327.311.500	-	-	-	-	-	-	-	327.311.500	327.311.500	-	57.279.513	26.184.920	9.819.345	4.909.673	3.169.219	3.169.219	6.546.230		293.047.689	

BẢNG TRUY THU TIỀN LƯƠNG HỢP ĐỒNG NĐ11/2022/NĐ-CP, THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG
Tháng 09 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Cộng hệ số	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	TN	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Số ngày	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số tiền thu	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9=(2+...+8)	10=9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	24=(10-13-15-17)	25
1	Lương Thị Hà		1.182.736								1.182.736	1.182.736	6									1.182.736	Thu 6 ngày nghỉ ốm từ 18-25/8/25
											-	-		-	-	-	-	-	-	-	-		
Cộng truy thu			1.182.736	0	0	0	0	0	0	0	1.182.736	1.182.736		0	0	0	0	0	0	0	0	1.182.736	
Tổng cộng lương HĐ-truy thu			326.128.764	0	0	0	0	0	0	0	326.128.764	326.128.764		57.279.513	26.184.920	9.819.345	4.909.673	3.169.219	3.169.219	6.546.230		291.864.952	

Số tiền bằng chữ: Hai trăm chín mươi một triệu, tám trăm sáu mươi bốn nghìn, chín trăm năm mươi hai đồng./.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tâm

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Hoàng Ban Mai

Đức Xuân, ngày 08 tháng 9 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Hoàng Xuân Sơn

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG HỢP ĐỒNG NĐ111/2022/NĐ-CP, THỰC HIỆN CÔNG VIỆC HỖ TRỢ, PHỤC VỤ VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH NỢ THEO LƯƠNG

Tháng 09 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Cộng hệ số	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	TN	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	$9=(2+...+8)$	$10=9$	11	12	13	14	15	16	17	18	19	$24=(10-13-15-17)$	25
1	Nông Ngọc An		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
2	Lý Văn Trinh		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
3	Mai Văn Thuận		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
4	Lương Văn Hiệp		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
5	Vũ Ngọc Hào		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
6	Nguyễn Duy Hưng		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
7	Lê Hải Hà		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
8	Hoàng Văn Thuận		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
9	Nông Văn Chuyên		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
10	Vũ Đại Hoàng		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
11	Trịnh Minh Ngọc		4.000.000								4.000.000	4.000.000	22									4.000.000	
12	Nguyễn Văn Xuân		4.000.000								4.000.000	4.000.000	22									4.000.000	
Cộng lương hợp đồng			55.015.000	0	0	0	0	0	0	0	55.015.000	55.015.000		8.227.625	3.761.200	1.410.450	705.225	470.150	470.150	940.300		50.078.425	

Tổng số tiền(Viết bằng chữ): Năm mươi triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn, bốn trăm hai mươi năm đồng./.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Tâm

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Hoàng Ban Mai

Bắc Kạn, ngày 08 tháng 09 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên)


Hoàng Xuân Sơn